ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ THẠCH KHÊ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1004/QĐ-UBND	*Thạch Khê, ngày 05 tháng 11 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện Dự án: Nâng cấp tuyến đường trục xã TX.01 đoạn từ QL15B đến thôn Văn Sơn, xã Đỉnh Bàn, huyện Thạch Hà (đợt 1)

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 26/6/2025;

Căn cứ Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15;

Căn cứ các Nghị định: số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 của Chính phủ quy định về giá đất; Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất; số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 của Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai; số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Nghị quyết số 176/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Tĩnh về quy định bảng giá đất lần đầu áp dụng từ ngày 01/01/2026 trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh;

Căn cứ các Quyết định: số 24/2024/QĐ-UBND ngày 18/10/2024 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về việc ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh; số 43/2025/QĐ-UBND ngày 24/7/2025 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về việc Sửa đổi, bổ sung quy định ban hành kèm theo các Quyết định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 46/2025/QĐ-UBND ngày 14/8/2025 của UBND tỉnh Hà Tĩnh ban hành Đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng, cây trồng, vật nuôi, để làm căn cứ tính bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh; số 28/2026/QĐ-UBND ngày 24/4/2026 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về quy định chi tiết một số điều tại Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội, Nghị định số 49/2026/NĐ-CP của Chính phủ và sửa đổi, bổ sung một số điều tại các Quyết định của UBND tỉnh Hà Tĩnh; số 46/2026/QĐ-UBND ngày 01/7/2026 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về việc quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2026 trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh;

Căn cứ các Quyết định: số 2540/QĐ-UBND ngày 17/10/2025 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về việc phê duyệt dự án: Nâng cấp tuyến đường trục xã TX.01 đoạn từ QL15B đến thôn Văn Sơn, xã Đỉnh Bàn, huyện Thạch Hà; số 1863/QĐ-UBND ngày 21/7/2026 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về việc phê duyệt điều chỉnh Dự án: Nâng cấp tuyến đường trục xã TX.01 đoạn từ QL15B đến thôn Văn Sơn, xã Đỉnh Bàn, huyện Thạch Hà;

Xét đề nghị của Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư dự án tại Văn bản số 13/HĐBT ngày 18/10/2026 về việc đề nghị thẩm định, phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và thu hồi đất để thực hiện Dự án; Báo cáo số 60/BC-KT ngày 03/11/2026 của Phòng Kinh tế về việc đề nghị phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư Dự án: Nâng cấp tuyến đường trục xã TX.01 đoạn từ QL15B đến thôn Văn Sơn, xã Đỉnh Bàn, huyện Thạch Hà (đợt 1).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án: Nâng cấp tuyến đường trục xã TX.01 đoạn từ QL15B đến thôn Văn Sơn, xã Đỉnh Bàn, huyện Thạch Hà (đợt 1), bao gồm:

1. Thu hồi đất:

a. Tổng diện tích đất đề nghị thu hồi: 32.949,0 m^2 *(trong đó: trong mốc GPMB: 31.901,2m^2, ngoài mốc GPMB: 1.047,8 m^2)*, bao gồm:

- Đất ở nông thôn: 120,3 m^2;

- Đất nông nghiệp (đất trồng lúa, trồng cây hàng năm khác): 8.170,2 m^2 (đất hộ gia đình sử dụng 6.993,8 m^2; đất UBND xã quản lý 1.210 m^2).

- Đất bằng chưa sử dụng, đất khác: 24.624,9 m^2.

b. Tổng số người có đất thu hồi: 72 hộ gia đình, cá nhân (04 hộ đất ONT, CLN, 67 hộ đất sản xuất nông nghiệp), 01 hộ ảnh hưởng đến mồ mả.

c. Phương án đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm: 67 hộ gia đình, cá nhân được hỗ trợ bằng tiền theo Điều 1 Quyết định số 43/2025/QĐ-UBND ngày 24/7/2025 của UBND tỉnh Hà Tĩnh.

d. Phương án bố trí tái định cư: Không;

đ. Phương án di dời mồ mả: không

e. Phương án di chuyển các công trình hạ tầng trong phạm vi đất thu hồi: Hạ tầng điện trung thế, hạ thế (có phương án riêng);

g. Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ tái định cư và chi phí bảo đảm tổ chức thực hiện: 3.684.413.000. đồng (Bằng chữ: Bằng chữ: Ba tỷ sáu trăm tám tư triệu bốn trăm mười ba nghìn đồng).

h. Tiến độ thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư: Trong vòng 30 ngày kể từ ngày phê duyệt phương án.

2. Phương án chi tiết bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

- Tổng giá trị phương án bồi thường, hỗ trợ và chi phí bảo đảm tổ chức thực hiện: 3.684.413.000. đồng (Bằng chữ: Bằng chữ: Ba tỷ sáu trăm tám tư triệu bốn trăm mười ba nghìn đồng), trong đó:

+ Kinh phí bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất: 3.591.334.000 đồng;

(Chi tiết theo Phụ lục 01 kèm theo).

+ Chi phí bảo đảm cho việc tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư: 71.800.000 đồng.

(Chi tiết theo Phụ lục 02 kèm theo).

+ Chi phí đo đạc, trích lục: 21.279.000 đồng.

(Chi tiết Phụ lục 03 kèm theo).

Điều 2. Nhiệm vụ, trách nhiệm của các bên liên quan.

1. UBND xã Thạch Khê phổ biến, niêm yết công khai quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư tại Trung tâm Hành chính công, trang thông tin điện tử xã, nhà văn hóa thôn Đình Hòe, Trường Xuân, Vĩnh Hòa.

2. Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư có trách nhiệm phối hợp với UBND xã và các đơn vị có liên quan phổ biến, niêm yết công khai Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; gửi phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã được phê duyệt đến từng người có đất thu hồi; thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ, theo phương án đã được phê duyệt. Chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật và Chủ tịch UBND xã về tính chính xác của khối lượng, phương án giá và tiến độ thực hiện trong phương án được phê duyệt.

3. Người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có trách nhiệm chấp hành quyết định này theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 05 tháng 11 năm 2026.

Điều 4. Chánh Văn phòng HĐND-UBND xã, Trưởng phòng Kinh tế; Chủ tịch Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư dự án; Thủ trưởng các đơn vị liên quan và các hộ gia đình, cá nhân có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- BQL dự án ĐT XD CTDD và HT KV tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND xã;
- Hội đồng BT, HT, TĐC dự án;
- Lưu: VT, KT.

CHỦ TỊCH

U.B.N.D XÃ THẠCH KHÊ T.HÀ TĨNH

Trần Quang Hưng

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ THẠCH KHÊ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC 01: TỔNG HỢP DỰ TOÁN PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

(Kèm theo Quyết định số 1004/QĐ-UBND ngày 05/11/2026 của Chủ tịch UBND xã Thạch Khê)

TT	Chủ sử dụng	Địa chỉ thửa đất (Thôn)	Đất ONT	Đất nông nghiệp (CLN, BHK, RSM)	Giá trị bồi thường (đồng)				Giá trị hỗ trợ (đồng)			Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Ghi chú
					Đất ONT	Đất NN	Tài sản, VKT	Cây cối, hoa màu	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Hỗ trợ ổn định đời sống	Hỗ trợ ổn định sản xuất		
1	Nguyễn Đình Chiến	Đình Hòe		7,8		453.960	-	-	1.361.880	6.120.000	31.200	7.967.040	
2	Nguyễn Thị Hoa	Đình Hòe		2,9		168.780		-	506.340	1.530.000	11.600	2.216.720	
3	Đồng Văn Hảo	Đình Hòe		43,8		2.549.160		-	7.647.480	7.650.000	175.200	18.021.840	
4	Đồng Thị Hòa	Đình Hòe		4,0		232.800			698.400	3.060.000	16.000	4.007.200	
5	Đồng Văn Trung	Đình Hòe		18,0		1.047.600			3.142.800	7.650.000	72.000	11.912.400	
6	Đồng Mạnh Hà	Đình Hòe		2,6		151.320			453.960	6.120.000	10.400	6.735.680	
7	Trương Văn Sơn	Đình Hòe		1,9		110.580	-	-	331.740	7.650.000	7.600	8.099.920	
8	Hoàng Văn Tâm	Đình Hòe		51,1		2.974.020		-	8.922.060	4.590.000	204.400	16.690.480	
9	Trần Đăng Liên	Đình Hòe		369,6		21.510.720	-	-	64.532.160	4.590.000	1.478.400	92.111.280	
10	Lưu Văn Vịnh	Đình Hòe		97,2		5.657.040	-	-	16.971.120	13.770.000	388.800	36.786.960	

11	Phan Thị Dần	Đình Hòe		31,8		1.850.760	-	-	5.552.280	3.060.000	127.200	10.590.240	
12	Tạ Thị Cúc	Đình Hòe		26,6		1.548.120	-	-	4.644.360	13.770.000	106.400	20.068.880	
13	Nguyễn Văn Lê	Đình Hòe		120,3		7.001.460		-	21.004.380	9.180.000	481.200	37.667.040	
14	Trương Quốc Phòng	Đình Hòe		13,0		756.600		-	2.269.800	3.060.000	52.000	6.138.400	
15	Trương Thị Cháu	Đình Hòe		66,7		3.881.940		-	11.645.820	1.530.000	266.800	17.324.560	
16	Nguyễn Văn Nhạ	Đình Hòe		5,5		320.100		-	960.300	16.830.000	22.000	18.132.400	
17	Trương Văn Phương	Đình Hòe		119,9		6.978.180		-	20.934.540	7.650.000	479.600	36.042.320	
18	Dương Văn Phú	Đình Hòe		18,0		1.047.600		-	3.142.800	10.710.000	72.000	14.972.400	
19	Trương Quang Tùng	Đình Hòe		9,9		576.180		-	1.728.540	9.180.000	39.600	11.524.320	
20	Nguyễn Thị Đào	Đình Hòe		116,5		6.780.300			20.340.900	10.710.000	466.000	38.297.200	
21	Nguyễn Văn Cường	Đình Hòe		1.086,4		63.228.480			189.685.440	7.650.000	4.345.600	264.909.520	
22	Nguyễn Văn Quý	Đình Hòe		339,5		19.758.900		-	59.276.700	7.650.000	1.358.000	88.043.600	
23	Trần Văn Ký	Đình Hòe		124,9		7.269.180		-	21.807.540	4.590.000	499.600	34.166.320	
24	Trương Minh Lượng	Đình Hòe		675,7		39.325.740			117.977.220	4.590.000	2.702.800	164.595.760	
25	Nguyễn Thị Phượng	Đình Hòe		50,6		2.944.920		-	20.143.840	1.530.000	202.400	24.821.160	

26	Trần Quang Hanh	Đình Hòe		46,3		2.694.660			8.083.980	9.180.000	185.200	20.143.840	
27	Nguyễn Thị Thị	Đình Hòe		41,2		2.397.840			7.193.520	3.060.000	164.800	12.816.160	
28	Nguyễn Văn Trung	Đình Hòe		91,5		5.325.300		-	15.975.900	10.710.000	366.000	32.377.200	
29	Nguyễn Văn Anh	Đình Hòe		21,6		1.257.120		-	3.771.360	7.650.000	86.400	12.764.880	
30	Lê Thị Hoa	Đình Hòe		147,4		8.578.680		-	25.736.040	4.590.000	589.600	39.494.320	
31	Trương Văn Cung	Đình Hòe		26,2		1.524.840		-	4.574.520	6.120.000	104.800	12.324.160	
32	Trần Xuân Thủy	Đình Hòe		21,4		1.245.480		-	3.736.440	10.710.000	85.600	15.777.520	
33	Trương Văn Thỏa	Đình Hòe		187,0		10.883.400		-	32.650.200	7.650.000	748.000	51.931.600	
34	Trương Thị Trí	Đình Hòe		67,7		3.940.140		-	11.820.420	3.060.000	270.800	19.091.360	
35	Trương Văn Hóa	Đình Hòe		25,4		1.478.280		-	4.434.840	10.710.000	101.600	16.724.720	
36	Trần Văn Ái	Đình Hòe		21,1		1.228.020	-	-	3.684.060	6.120.000	84.400	11.116.480	
37	Trương Văn Lượng	Đình Hòe		40,4		2.351.280		-	7.053.840	9.180.000	161.600	18.746.720	
38	Trương Thị Tân	Đình Hòe		13,7		797.340			2.392.020	1.530.000	54.800	4.774.160	
39	Đồng Văn Phong	Đình Hòe		42,5		2.473.500		-	7.420.500	6.120.000	170.000	16.184.000	
40	Lê Thị Hòa	Đình Hòe		14,0		814.800			2.444.400	9.180.000	56.000	12.495.200	
41	Hoàng Thị Quyên	Đình Hòe		82,9		4.824.780			14.474.340	3.060.000	331.600	22.690.720	

42	Đặng Thị Vinh	Đình Hòe		11,3		657.660			1.972.980	12.240.000	45.200	14.915.840	
43	Lê Văn Anh	Trường Xuân		11,5		669.300			2.007.900	4.590.000	46.000	7.313.200	
44	Lê Thị Trọng	Trường Xuân		236,2		13.746.840			41.240.520	7.650.000	944.800	63.582.160	
45	Lê Văn Tuế	Trường Xuân		7,9		459.780			1.379.340	3.060.000	31.600	4.930.720	
46	Lê Viết Lượng	Trường Xuân		4,0		232.800			698.400	4.590.000	16.000	5.537.200	
47	Lê Thị Cháu	Trường Xuân		73,8		4.295.160			12.885.480	6.120.000	295.200	23.595.840	
48	Phạm Thị Tín	Trường Xuân		50,2		2.921.640			8.764.920	3.060.000	200.800	14.947.360	
49	Nguyễn Đông	Trường Xuân		124,8		7.263.360			21.790.080	10.710.000	499.200	40.262.640	
50	Nguyễn Văn Thứ	Trường Xuân		389,4		22.663.080			67.989.240	7.650.000	1.557.600	99.859.920	
51	Lê Văn Trung	Trường Xuân		461,6		26.865.120			80.595.360	7.650.000	1.846.400	116.956.880	
52	Lê Hữu Chương	Trường Xuân		45,4		2.642.280			7.926.840	7.650.000	181.600	18.400.720	
53	Lê Văn Hoan	Trường Xuân		112,1		6.524.220	6.150.000	21.010.000	19.572.660	4.590.000	448.400	58.295.280	
54	Nguyễn Văn Phùng	Trường Xuân		76,4		4.446.480			13.339.440	12.240.000	305.600	30.331.520	
55	Lê Văn Đào	Trường Xuân		430,3		25.043.460			75.130.380	13.770.000	1.721.200	115.665.040	
56	Lê Văn Luyến	Trường Xuân	27,4		279.480.000,0		33.304.610	1.431.600				314.216.210	
57	Lê Thị Vân	Trường Xuân	29,5		250.750.000,0		15.153.000	4.365.000				270.268.000	

58	Lê Thị Vân	Trường Xuân	36,1		368.220.000,0		24.446.840	8.320.000				400.986.840	
59	Nguyễn Thị Huyền	Trường Xuân	11,3		96.050.000,0		84.501.520	4.868.000				185.419.520	
60	Lưu Nguyễn Anh Quân	Trường Xuân	12,5		106.250.000,0							106.250.000	
61	Nguyễn Thị Huyền	Trường Xuân	3,5		29.750.000,0							29.750.000	
62	Lê Văn Phúc	Trường Xuân					8.000.000					8.000.000	
63	Phạm Công Luân	Vĩnh Hòa		40,6		2.362.920			7.088.760	7.650.000	162.400	17.264.080	
64	Phạm Công Hướng	Vĩnh Hòa		184,8		10.755.360			32.266.080	7.650.000	739.200	51.410.640	
65	Hồ Văn Bảo	Vĩnh Hòa		190,8		11.104.560			33.313.680	9.180.000	763.200	54.361.440	
66	Nguyễn Văn Đại	Vĩnh Hòa		153,6		8.939.520			26.818.560	4.590.000	614.400	40.962.480	
67	Phạm Công Trường	Vĩnh Hòa		553,8		32.231.160			96.693.480	6.120.000	2.215.200	137.259.840	
68	Trần Thị Soa	Vĩnh Hòa		7,4		430.680			1.292.040	3.060.000	29.600	4.812.320	
69	Trần Thị Hoa	Vĩnh Hòa		4,7		273.540			820.620	6.120.000	18.800	7.232.960	
70	Hồ Đức Vành	Vĩnh Hòa		4,4		256.080			768.240	6.120.000	17.600	7.161.920	
71	Phạm Công Lành	Vĩnh Hòa		10,4		605.280			1.815.840	4.590.000	41.600	7.052.720	
72	Nguyễn Thị Hạnh	Vĩnh Hòa		13,5		785.700			2.357.100	4.590.000	54.000	7.786.800	
73	Trương Văn Hạ	Đình Hòe		10,0		582.000			1.746.000	6.120.000	40.000	8.488.000	

74	Trương Đình Nam	Đình Hòe		2,7		157.140			471.420	6.120.000	10.800	6.759.360	
TỔNG			**120,3**	**7.506**	**1.130.500.000**	**436.855.020**	**171.555.970**	**39.994.600**	**1.321.874.140**	**460.530.000**	**30.024.400**	**3.591.334.130**	

ỦY BA NHÂN DÂN XÃ

PHỤ LỤC 02:

BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN KINH PHÍ ĐẢM BẢO TỔ CHỨC THỰC HIỆN BỒI THƯỜNG GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG

Nâng cấp tuyến đường trục xã TX.01 đoạn từ QL15B đến thôn Văn Sơn, xã Đỉnh Bàn, huyện Thạch Hà (đợt 1)

(Kèm theo Quyết định số 1004/QĐ-UBND ngày 05/10/2026 của Chủ tịch UBND xã Thạch Khê)

TT	Nội dung công việc	Kinh phí (đồng)	Ghi chú
1	Chi tổ chức họp với người có đất, chủ sở hữu tài sản trong khu vực thu hồi để phổ biến, tuyên truyền các chính sách pháp luật về bồi thường, hỗ trợ và TĐC, họp lấy ý kiến phương án	27.500.000	
2	Chi điều tra, khảo sát, ghi nhận hiện trạng, đo đạc, kiểm đếm, thống kê, phân loại dịch tích đất và xác định nguồn gốc đất và tài sản gắn liền với đất thu hồi	18.600.000	
3	Chi lập, thẩm định, phê duyệt, công khai phương án bồi thường	4.600.000	
4	Chi phục vụ việc hướng dẫn thực hiện, giải quyết những vướng mắc trong tổ chức thực hiện phương án bồi thường	6.400.000	
5	Chi tổ chức chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã được nhà nước có thẩm quyền phê duyệt	4.500.000	
6	Chi in ấn, phô tô tài liệu, văn phòng phẩm	5.600.000	
7	Chi khác	4.800.000	
	Tổng cộng	**71.800.000**	

(Bằng chữ: Bảy mươi mốt triệu tám trăm nghìn đồng chẵn)

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ

PHỤ LỤC 3

Dự toán trích lục khu đất phục vụ GPMB Dự án Nâng cấp tuyến đường trục xã TX.01 đoạn từ QL15B đến thôn Văn Sơn, xã Đỉnh Bàn, huyện Thạch Hà (đợt 1)

(Kèm theo Quyết định số 1004 /QĐ-UBND ngày 05/11/2026 của Chủ tịch UBND xã Thạch Khê)

STT	Diễn giải	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)x(4)
1	Quy mô diện tích <100 m^2	Thửa	4	64.250	257.000
2	Quy mô diện tích 100-300 m^2	Thửa	35	76.296	2.670.360
3	Quy mô diện tích >300-500 m^2	Thửa	52	80.312	4.176.224
4	Quy mô diện tích >500-1000 m^2	Thửa	65	98.382	6.394.830
5	Quy mô diện tích >1000-3000 m^2	Thửa	20	134.523	2.690.460
6	Quy mô diện tích >3000-10000 m^2	Thửa	10	208.811	2.088.110
7	Quy mô diện tích 1 ha -10 ha	Thửa	5	250.573	1.252.865
8	Trích lục hồ sơ địa chính	Thửa	5	34.597	172.985
	Tổng chi phí trước thuế:				**19.702.834**
	Thuế GTGT (8%):				**1.576.227**
	Tổng chi phí sau thuế (làm tròn):				**21.279.000**

Bằng chữ: Hai mươi mốt triệu hai trăm bảy mươi chín nghìn đồng

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ